

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	348,35	20,62	26,43	7,05	144,04	7,14	10,92	6,28	3,38	20,22	0,50	0,55	14,78	69,59	16,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,54	4,82	9,68	0,46	0,87	0,36	0,66	0,12	0,20	0,71			0,30	0,29	1,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	13,13	4,82	5,59	0,21	0,65	0,36	0,20	0,12		0,59			0,30	0,19	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,58	10,20	5,24	3,50	21,42	3,20	1,47	3,24	1,85	0,20	0,40	0,25	2,77	5,56	15,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,12	2,90	3,45	3,05	9,99	3,53	8,68	2,67	1,25	19,26	0,10	0,30	11,71	2,77	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,31													0,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	59,40													59,40	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,46	1,17	8,06		111,66		0,09	0,15		0,03				1,26	0,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	116,47		7,56		108,91										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,94	1,53		0,04	0,10	0,05	0,02	0,10	0,08	0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		100,69				9,97	0,43			88,94						1,35
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/CLN	0,43					0,43									
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	100,26				9,97				88,94						1,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở